

ĐÀM NGHĨA HIẾU - PHẠM THỊ THU HƯƠNG
VŨ THƯỜNG LINH - TRỊNH QUỲNH ĐÔNG NGHI
HỒ TRẦN NGỌC OANH
(Đồng chủ biên)

TIẾNG VIỆT

Chuyên ngành XÃ HỘI VÀ KINH TẾ

(Sách dùng cho người nước ngoài)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



DÀM NGHĨA HIẾU - PHẠM THỊ THU HƯƠNG
VŨ THƯỜNG LINH - TRỊNH QUỲNH ĐÔNG NGHI
HỒ TRẦN NGỌC OANH
(Đồng chủ biên)

TIẾNG VIỆT

Chuyên ngành XÃ HỘI VÀ KINH TẾ
(Sách dùng cho người nước ngoài)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Bản quyền của cuốn sách này thuộc về nhóm tác giả và đã được bảo hộ. Mọi hình thức sao chép và số hoá toàn bộ hoặc một phần của cuốn sách này khi chưa được sự cho phép bằng văn bản của nhóm tác giả là vi phạm tác quyền theo quy định của pháp luật.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Bài 1. Một số vấn đề chung về từ vựng tiếng Việt và thuật ngữ khoa học	7
Bài 2. Văn hoá – kiến trúc	23
Bài 3. Du lịch – dịch vụ	35
Bài 4. Pháp luật – hành chính	49
Bài 5. Báo chí và truyền thông	62
Bài 6. Văn học nghệ thuật	76
Bài 7. Các thành phần kinh tế	91
Bài 8. Thương mại điện tử	102
Bài 9. Hợp tác đầu tư	115
Bài 10. Vận tải và thanh toán	128

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi xin hân hạnh giới thiệu đến quý độc giả, đặc biệt là những người nước ngoài đang học tiếng Việt, cuốn sách *Tiếng Việt chuyên ngành (Xã hội và Kinh tế)*. Cuốn sách này được biên soạn với mục tiêu hỗ trợ người học là người nước ngoài trang bị vốn từ vựng chuyên ngành cần thiết, nhằm phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu ở bậc đại học và sau đại học tại Việt Nam.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, việc hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng Việt, đặc biệt là từ vựng chuyên ngành, yếu tố quan trọng giúp người học không chỉ dễ dàng hoà nhập vào môi trường học thuật và chuyên môn tại Việt Nam mà còn hỗ trợ họ trong việc tiếp cận các tài liệu và tham gia vào các hoạt động học thuật, nghiên cứu một cách hiệu quả. Nhận thấy tầm quan trọng này, cuốn sách *Tiếng Việt chuyên ngành (Xã hội và Kinh tế)* được thiết kế đặc biệt để đáp ứng nhu cầu học tập của người nước ngoài trong các lĩnh vực xã hội và kinh tế.

Cuốn sách gồm 10 bài học, mỗi bài tập trung vào một chủ đề chuyên ngành cụ thể từ những vấn đề chung về từ vựng và thuật ngữ khoa học, đến các lĩnh vực như văn hoá, du lịch, pháp luật, báo chí, nghệ thuật, kinh tế, thương mại điện tử và hợp tác đầu tư. Mỗi bài học không chỉ cung cấp từ vựng chuyên ngành mà còn được xây dựng với các bài tập thực hành cụ thể, phù hợp với trình độ của người học là người nước ngoài, giúp họ áp dụng kiến thức vào thực tiễn học thuật và chuyên môn một cách hiệu quả.

Chúng tôi hi vọng rằng cuốn sách này sẽ là một công cụ hữu ích, giúp người nước ngoài không chỉ cải thiện khả năng sử dụng

xuyên biến đổi và mở rộng theo thời gian, gắn liền với sự phát triển của xã hội và sự tiếp xúc ngôn ngữ.

Từ vựng của một ngôn ngữ không ngừng được bổ sung qua quá trình sáng tạo, tiếp nhận từ ngữ mới hoặc vay mượn từ tiếng nước ngoài. Tính linh hoạt, phong phú và giàu hình tượng là đặc trưng nổi bật của từ vựng tiếng Việt, tạo nên sức biểu cảm và tính văn hoá sâu sắc cho ngôn ngữ dân tộc.

2 CÁC KIỂU PHÂN LOẠI TỪ VÀ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

2.1 Phân loại từ theo cấu tạo

2.1.1 Căn cứ vào số lượng tiếng

Xét về số lượng tiếng, từ trong tiếng Việt được chia thành hai loại chính:

Từ đơn

Từ đơn do một tiếng cấu tạo nên, phát âm thành một âm tiết tương ứng với một chữ khi viết.

Ví dụ:

học - trường - sách - sẽ - đang

Từ phức

Từ phức là những từ được cấu tạo từ hai tiếng trở lên, có thể diễn đạt những khái niệm phức tạp hơn so với từ đơn và thường được phân loại dựa vào phương thức cấu tạo từ.

Ví dụ:

tàu xe - trường học - máy tính

2.1.2 Căn cứ vào phương thức cấu tạo

Dựa vào phương thức cấu tạo từ, có thể phân loại từ phức thành ba nhóm chính: từ ghép, từ láy, và từ ngẫu kết.

Từ ghép

Từ ghép được cấu tạo bằng phương thức ghép. Các thành tố trong từ ghép kết hợp với nhau theo quan hệ ngữ nghĩa để tạo thành một từ có nghĩa chung, phản ánh một khái niệm hoặc sự vật cụ thể.

Ví dụ:

chạy nhảy – tàu xe – xe đạp

Trong các ví dụ này, mỗi thành tố của từ đều có nghĩa riêng và khi ghép lại với nhau, chúng bổ sung nghĩa cho nhau, tạo nên từ có nghĩa khái quát hơn (tàu xe: chỉ các loại phương tiện đi lại nói chung) hoặc cụ thể hơn (xe đạp: một loại phương tiện di chuyển sử dụng sức người).

Từ láy

Từ láy được cấu tạo bằng phương thức láy. Các thành tố trong từ láy có quan hệ về ngữ âm, tức là có sự lặp lại hoặc tương tự về âm thanh giữa các tiếng. Từ láy thường có từ hai đến bốn tiếng, được dùng phổ biến trong khẩu ngữ, giúp việc biểu đạt nghĩa được sinh động hơn.

Ví dụ:

đủng đỉnh - vội vàng - đo đỏ

Từ ngẫu kết

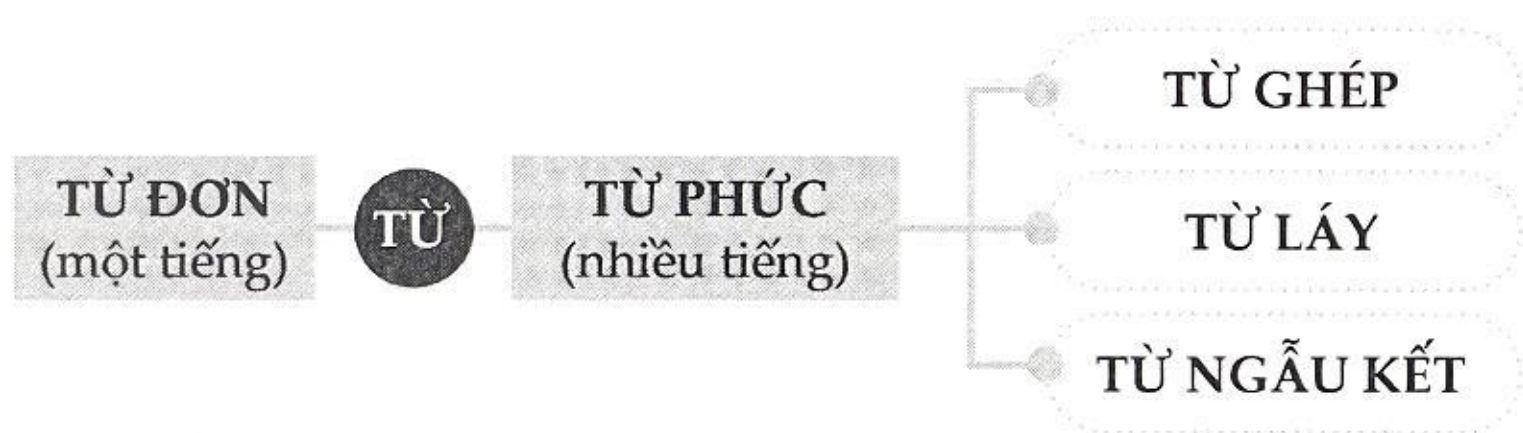
Từ ngẫu kết được cấu tạo theo quan hệ ngẫu nhiên, giữa các thành tố trong từ không xác định được quan hệ về ý nghĩa cũng như ngữ âm. Đồng thời, quan hệ kết hợp ở từ này không xuất hiện ở từ khác.

Ví dụ:

bồ câu - mô hôi - bù nhìn

Trong các từ này, từng thành tố khi đứng riêng lẻ có thể không mang nghĩa hoặc có nghĩa khác, nhưng khi kết hợp lại, chúng tạo thành một từ có nghĩa nhất định trong ngữ cảnh.

Có thể hình dung sự phân loại từ về cấu tạo bằng lược đồ sau:



2.2 Phân loại từ theo quan hệ giữa âm và nghĩa

2.2.1 Từ nhiều nghĩa

Từ nhiều nghĩa là những từ có từ hai nghĩa trở lên, trong đó các nghĩa này có mối quan hệ nhất định và thường được tổ chức theo một trật tự hoặc cấu trúc. Các nghĩa của từ nhiều nghĩa thường xuất phát từ một nghĩa gốc và sau đó mở rộng ra các nghĩa khác dựa trên sự liên tưởng hoặc sự phát triển ý nghĩa theo thời gian.

Ví dụ:***Chân***

- Nghĩa 1: Bộ phận cơ thể dùng để đi lại (ví dụ: chân của con người)
- Nghĩa 2: Phần dưới dùng để nâng đỡ của một đồ vật (ví dụ: chân bàn, chân ghế)
- Nghĩa 3: Vị trí dưới cùng, cơ sở (ví dụ: chân núi, chân trời)

Các nghĩa trên của từ “chân” đều có mối quan hệ với nhau, bắt nguồn từ nghĩa gốc liên quan đến bộ phận cơ thể và sau đó mở rộng ra các nghĩa khác dựa trên hình dạng hoặc vị trí tương tự.

2.2.2 Từ đồng âm

Từ đồng âm là những từ có hình thức âm thanh giống nhau nhưng mang những nghĩa hoàn toàn khác biệt. Những từ này không có mối liên hệ về nghĩa, và sự trùng lặp về âm thanh chỉ là ngẫu nhiên.

Ví dụ:***Đường***

- Nghĩa 1: Một loại gia vị có vị ngọt (ví dụ: đường trắng)
- Nghĩa 2: Con đường, lối đi (ví dụ: đường Thanh Tịnh)

Trong ví dụ trên, mặc dù từ “đường” có cùng cách phát âm nhưng chúng hoàn toàn khác nhau về ý nghĩa và không có liên quan gì về mặt ngữ nghĩa.

2.2.3 Từ đồng nghĩa

Từ đồng nghĩa là những từ có ý nghĩa gần nhau hoặc tương đương, nhưng khác nhau về hình thức âm thanh. Các từ đồng nghĩa có thể biểu thị các sắc thái khác nhau của một khái niệm chung, hoặc có thể được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau để nhấn mạnh những khía cạnh nhất định của nghĩa.

Ví dụ:

- **Đi và di chuyển:** Cả hai từ đều mô tả hành động di chuyển từ nơi này đến nơi khác, nhưng “đi” là từ thông dụng hơn, còn “di chuyển” mang tính chất trang trọng hoặc khái quát hơn.
- **Giúp và hỗ trợ:** Cả hai từ đều có nghĩa là giúp đỡ ai đó trong một việc gì. “Giúp” là từ thông dụng, trong khi “hỗ trợ” mang tính chất trang trọng hơn và thường được sử dụng trong các tình huống chính thức hoặc công việc.

Những ví dụ trên cho thấy từ đồng nghĩa không chỉ tương đương về nghĩa mà còn có thể mang những sắc thái hoặc cách dùng khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh.

2.2.4 Từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ có ngữ âm khác nhau và đối lập nhau về nghĩa, biểu đạt các khái niệm tương phản nhau trong logic nhưng lại có quan hệ tương liên. Từ trái nghĩa thường được sử dụng để tạo ra sự đối lập hoặc nhấn mạnh sự khác biệt giữa các khái niệm.

Ví dụ:

Nóng và lạnh: “Nóng” chỉ nhiệt độ cao, thường gây cảm giác khó chịu, trong khi “lạnh” chỉ nhiệt độ thấp, thường gây cảm giác rét mướt.

- *Trời nóng quá, tôi cần uống nước mát.*
- *Trời lạnh rồi, hãy mặc áo ấm vào.*

Mới và cũ: “Mới” mô tả một thứ gì đó vừa được tạo ra hoặc sử dụng lần đầu, trong khi “cũ” mô tả một thứ đã qua sử dụng hoặc lâu đời.

- *Tôi vừa mua một chiếc điện thoại mới.*
- *Chiếc áo này đã cũ, tôi không muốn mặc nữa.*

Trong các trường hợp này, các từ trái nghĩa thường được sử dụng cùng nhau để nhấn mạnh sự khác biệt rõ rệt giữa hai trạng thái hoặc khái niệm đối lập.

2.3 Phân loại từ vựng tiếng Việt về mặt nguồn gốc

2.3.1 Từ thuần Việt

Từ thuần Việt là những từ có nguồn gốc từ chính ngôn ngữ Việt, không chịu ảnh hưởng từ các ngôn ngữ khác. Đây là hệ thống từ cơ bản và gốc rễ của tiếng Việt. Từ thuần Việt thường biểu thị các khái niệm, sự vật, và hiện tượng cơ bản nhất trong đời sống của người Việt.

Ví dụ:

- *mẹ - cha*
- *cây - nước - trời - đất*
- *ăn - uống - ngủ - đi - đứng*

Những từ này thể hiện các thành tố thiết yếu của cuộc sống và văn hoá của người Việt từ thời xa xưa.

2.3.2 Từ vay mượn

Trong quá trình phát triển ngôn ngữ, tiếng Việt đã tiếp nhận nhiều từ từ các ngôn ngữ khác, đặc biệt là từ tiếng Hán và các ngôn ngữ Ấn - Âu. Những từ vay mượn này đã trở thành một phần không thể thiếu của tiếng Việt hiện đại.

a) Từ gốc Hán

Từ gốc Hán là những từ có nguồn gốc từ tiếng Hán. Những từ này có thể được người Việt vay mượn nguyên vẹn hoặc có những tác động biến đổi âm bằng cách kết hợp các yếu tố gốc Hán với nhau hoặc kết hợp một yếu tố gốc Hán với một yếu tố thuần Việt.

Ví dụ:

- **phụ mẫu** (cha mẹ)
- **thiết yếu** (không thể thiếu được)
- **cơ giới** (máy móc dùng trong lao động, sản xuất)
- **anh hùng** (người có công lớn)
- **giao thương** (giao lưu buôn bán nói chung)
- **thổ cư** (đất ở)
- **lâm sàng** (những gì xảy ra trực tiếp ở người bệnh)
- **tiểu đoàn** (đơn vị nhỏ của tổ chức quân đội, từ 300-1000 lính)

Các từ ngữ Hán - Việt thường mang nghĩa khái quát, trừu tượng, biểu đạt sắc thái trang trọng vì vậy thường được sử dụng trong các lĩnh vực chính trị, văn hoá, xã hội, và khoa học.

b) Các từ ngữ gốc Ấn - Âu

Tiếng Việt cũng đã tiếp nhận nhiều từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ Ấn - Âu, đặc biệt là tiếng Anh và tiếng Pháp. Trong tiếng Việt, các từ vay mượn từ tiếng Pháp chiếm số lượng lớn, chỉ đứng sau các từ gốc Hán. Các từ này thường xuất hiện trong các lĩnh vực công nghệ, khoa học, giáo dục và đời sống hàng ngày.

Ví dụ:

- *ô tô* (*auto*, từ gốc Pháp)
- *ra-di-ô* (*radio*, từ gốc Pháp)
- *ti vi* (*television*, từ gốc Anh)
- *xăng* (*essence*, từ gốc Pháp)
- *phô-mai* (*fromage*, từ gốc Pháp)

Khi các từ gốc Ấn - Âu đi vào tiếng Việt, chúng thường trải qua sự biến đổi về cách phát âm và chữ viết để phù hợp với quy luật phát âm của tiếng Việt. Ví dụ, từ “ti vi” được vay mượn từ từ “television” trong tiếng Anh, nhưng khi đi vào tiếng Việt, nó đã được giản hoá cả về âm thanh lẫn cách viết.

Những từ vay mượn này không chỉ làm phong phú thêm từ vựng tiếng Việt mà còn phản ánh quá trình giao lưu văn hoá, kinh tế, xã hội giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

2.4 Phân loại từ vựng tiếng Việt về mặt phạm vi sử dụng

2.4.1 Từ vựng toàn dân

Từ vựng toàn dân là những từ ngữ được tất cả mọi người trong cộng đồng ngôn ngữ hiểu và sử dụng. Đây là lớp từ vựng cơ bản và quan trọng nhất trong mỗi ngôn ngữ, bao gồm các từ được dùng

rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, trong văn bản viết, và trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Từ vựng toàn dân thường bao gồm các từ chỉ sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái phổ biến mà mọi người đều biết và sử dụng.

Ví dụ:

nước - lửa ăn - uống đi - đứng trời - đất

Những từ này không chỉ phổ biến trong giao tiếp mà còn được sử dụng trong văn học, báo chí, và các loại hình truyền thông khác.

2.4.2 Từ địa phương

Từ địa phương là những từ ngữ được sử dụng hạn chế trong một hoặc một vài khu vực địa lý cụ thể, không phổ biến trên toàn quốc. Từ địa phương là một phần của ngôn ngữ nói hàng ngày trong một vùng miền nào đó và phản ánh đặc trưng văn hoá, phong tục tập quán của địa phương đó. Tuy nhiên, chúng không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học chuẩn.

Ví dụ:

- *bắp* (miền Nam) - *ngô* (miền Bắc)
- *chén* (miền Nam) - *bát* (miền Bắc)

Những từ địa phương này có thể không được hiểu hoặc sử dụng ở các vùng miền khác, điều đó tạo nên sự đa dạng và phong phú trong tiếng Việt.

2.4.3 Tiếng lóng

Tiếng lóng là những từ ngữ được sử dụng hạn chế trong một tầng lớp xã hội hoặc nhóm người cụ thể. Tiếng lóng thường là những từ ngữ sáng tạo, mang tính chất tạm thời và chỉ được hiểu trong phạm vi nhóm người cụ thể. Tiếng lóng có thể biểu thị các khái niệm hoặc hiện tượng đã có từ toàn dân biểu thị, nhưng vì mục đích nhất định, một nhóm người đã tạo ra các từ này để sử dụng riêng.

Ví dụ:

- **xoã** (*thư giãn, vui chơi thoải mái*)
- **cày** (*làm việc chăm chỉ, học hành gắng sức*)

Tiếng lóng thường được sử dụng trong các nhóm xã hội trẻ tuổi, trong cộng đồng người làm việc trong một ngành nghề nhất định, hoặc trong các nhóm có đặc thù văn hoá riêng.

2.4.4 Biệt ngữ

Biệt ngữ là những từ ngữ được sử dụng hạn chế trong một cộng đồng xã hội nhỏ, thường gắn liền với các sắc thái tín ngưỡng hoặc tôn giáo. Biệt ngữ có tính chất riêng tư, đặc thù và không được sử dụng rộng rãi ngoài phạm vi cộng đồng đó.

Ví dụ:

- **A di đà Phật** (*câu niệm Phật trong Phật giáo*)
- **Lễ Rửa tội** (*trong Thiên Chúa giáo*)

Biệt ngữ thường mang ý nghĩa tinh thần sâu sắc và có tính biểu tượng cao trong cộng đồng sử dụng.

2.4.5 Từ nghề nghiệp

Từ nghề nghiệp là những từ ngữ chuyên biệt dùng để gọi tên các công cụ, sản phẩm lao động, hoặc các thao tác trong một nghề cụ thể nào đó. Các từ này thường có tính chất kĩ thuật cao và chỉ có những người làm việc trong ngành nghề đó mới sử dụng thường xuyên.

Ví dụ:

- **bản bông** (*bản thảo cần chỉnh sửa trước khi in ấn*)
- **con vọt, con chạm** (*công cụ thủ công của nghề điêu khắc đá*)
- **ủ chượp** (*quá trình ủ lên men cá tươi trong thùng chứa để làm nước mắm*)
- **phên** (*tấm đan bằng tre, nứa dùng để phơi bánh tráng - nghề làm bánh tráng*)

Từ nghề nghiệp chủ yếu là từ thuần Việt và có sự khác biệt rõ ràng giữa các ngành nghề khác nhau.

2.4.6 Thuật ngữ

Thuật ngữ là những từ ngữ hoặc cụm từ cố định được sử dụng để gọi tên các khái niệm chuyên môn trong các ngành khoa học, kĩ thuật, nghệ thuật, và các lĩnh vực chuyên biệt khác. Thuật ngữ có tính chất hệ thống và chính xác cao, giúp các chuyên gia trong cùng lĩnh vực giao tiếp hiệu quả với nhau.

Ví dụ:

- **lướt sóng** (*1 chiến lược đầu tư trong chứng khoán*)
- **FDI** (*đầu tư trực tiếp nước ngoài*)